

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 26 - 9 - 2022

V/v: “*Không công nhận là vợ chồng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Thẩm phán: Ông Đặng Ngọc Bình

Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Ông Trần Minh Công - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2022/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 về việc “*Không công nhận là vợ chồng*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 06/2022/HNGĐ-ST ngày 23/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện CT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2022/QĐ-PT ngày 08/9/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1966. Cư trú tại: Tổ dân phố N, thị trấn PC, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Ngọc H có: Luật sư Nguyễn Thượng T – Luật sư của Công ty Luật V - thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm 1972. Cư trú tại: Tổ dân phố N, thị trấn PC, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng N (A)

Địa chỉ: Số B N, MĐ 1, TL, Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc Y – Phó Giám đốc A Chi nhánh huyện CT – Lâm Đồng II. Theo văn bản ủy quyền số: 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của Chủ tịch Hội đồng thành viên A “V/v ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án”. (Vắng mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1972. Cư trú tại: Tổ dân phố N, thị trấn PC, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

3.3. Bà Vũ Thị D, sinh năm 1978. Cư trú tại: Tổ dân phố S, thị trấn PC, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1980. Cư trú tại: Tổ dân phố M, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Ngọc H – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H trình bày:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông H và bà T yêu thương nhau và chung sống với nhau từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng sống rất hạnh phúc, lo làm ăn sinh sống, nuôi con cái. Đến năm 2014 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bà T không còn quan tâm gì đến ông H và tình cảm vợ chồng cũng lạnh nhạt dần. Nay ông H xác định tình cảm vợ chồng không còn yêu cầu Tòa án tuyên bố ông H và bà T không là vợ chồng.

2. *Về con chung:* Trong quá trình chung sống ông H và bà T có 03 người con chung tên: Nguyễn Thị Như Q1, sinh năm 1996; Nguyễn Thị Như Q2, sinh năm 1998; Nguyễn Phan Tứ P, sinh ngày 14/4/2004. Hiện nay con chung đều đã đến tuổi trưởng thành.

3. *Về tài sản chung:* Vợ chồng có tài sản chung gồm:

3.1. Quyền sử dụng đất diện tích 703m², thuộc thửa đất số 593, tờ bản đồ số K thôn CL B, xã PC (nay là tổ dân phố C, thị trấn PC), huyện CT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 035684 do Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 16/12/2011. Giá trị tài sản sau khi định giá là 70.300.000 đồng. Nguồn gốc tài sản này là do vợ chồng ông H và bà T cùng tạo lập, ông H yêu cầu chia mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản trên, ông H yêu cầu được nhận tài sản và thanh toán cho bà T ½ giá trị thửa đất là 35.150.000 đồng.

3.2. Nhà nghỉ Đông P và quyền sử dụng đất diện tích 360m², thuộc thửa đất số 496, tờ bản đồ số K thôn CL B, xã PC (nay là tổ dân phố C, thị trấn PC), huyện CT theo GCNQSDĐ số AB 322374 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 21/01/2005. Theo kết quả định giá thì tài sản này có giá trị 1.207.080.579 đồng trong đó giá trị đất 800.000.000 đồng, giá trị công trình trên đất 407.080.579 đồng. Nguồn gốc tài sản này là do hai vợ chồng ông H và bà T cùng tạo lập, ông H yêu cầu chia mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên. Do tài sản này hiện do bà T đang quản lý sử dụng, nên ông H yêu cầu được nhận giá trị tài sản bằng giá trị, yêu cầu bà T thanh toán cho ông H là 603.540.289 đồng.

3.3. 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 65m², thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Thôn Cát Lâm 2, xã Phước Cát (nay là tổ dân phố 5, thị trấn Phước Cát), huyện Cát Tiên, theo GCNQSDĐ số BA 920435 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 19/3/2010. Theo định giá trị đất 1.016.925.000 đồng; giá trị nhà trên đất 6.936.000 đồng; tổng giá trị tài sản 1.023.861.000 đồng; ông H yêu cầu chia đôi số tài sản trên mỗi người nhận $\frac{1}{2}$, ông H yêu cầu được nhận nhà, đất và đồng ý thanh toán cho bà T số tiền 511.930.500 đồng.

3.4. 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 44m², thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Thôn CL 2, xã PC (nay là tổ dân phố N, thị trấn PC), huyện CT, theo GCNQSDĐ số BA 201253 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 07/01/2010. Đất có giá trị là 688.380.000 đồng; giá trị nhà trên đất 5.029.482 đồng; tổng giá trị tài sản 693.409.482 đồng; ông H yêu cầu chia đôi số tài sản trên mỗi người nhận $\frac{1}{2}$, ông H đồng ý giao nhà và đất cho bà T, yêu cầu bà T thanh toán cho ông H số tiền 346.704.741 đồng.

3.5. 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 114m², thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Tổ dân phố 5 N, thị trấn PC, huyện CT, theo GCNQSDĐ số H 163761 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H ngày 20/11/1997. Theo định giá thì đất có giá trị 1.783.530.000 đồng; giá trị nhà trên đất 10.515.127 đồng; tổng giá trị tài sản 1.794.045.127 đồng; Nguồn gốc tài sản này là do bố mẹ ông H tặng cho ông H, nên đây là tài sản riêng của ông H và ông H yêu cầu được nhận nhà, đất đồng ý chia cho bà T 40% giá trị tương đương số tiền 717.618.000 đồng.

4. Về nợ chung: Ông H thừa nhận ông H và bà T có nợ Ngân hàng A chi nhánh huyện CT số tiền 430.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng số 5403-LAV-201700074/HĐTD ngày 12/01/2017.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã trả hết cho Ngân hàng, do vậy ông H đồng ý trả cho bà T số tiền 150.000.000 đồng tiền gốc; không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà T.

Đối với các khoản nợ khác mà theo bà T trình bày là nợ chung như: nợ bà Nguyễn Thị M số tiền 800.000.000 đồng; nợ bà Vũ Thị D số tiền 900.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 700.000.000 đồng thì ông H không đồng ý có nghĩa vụ trả các khoản trả nợ trên, vì những khoản nợ này bà T vay ông H không biết và cũng không được sử dụng số tiền này.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Phan Thị T trình bày:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Năm 1995 bà T và ông H kết hôn, có tổ chức cưới hỏi và có sự chứng kiến của hai bên họ hàng nội, ngoại nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Đến khoảng tháng 3 năm 1995 vợ chồng bà T và ông H chuyển vào thôn CL, xã PC, huyện CT làm ăn, sinh sống. Ông H hầu như ngày nào cũng bạn bè, uống rượu say xỉn suốt ngày không lo làm ăn kinh tế, tuy bà T đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông H không thay đổi vẫn chứng nào tật đó làm cho gia đình không được êm ấm, hạnh phúc. Nay ông H yêu cầu Tòa án tuyên bố ông H và bà T không là vợ chồng thì bà T đồng ý.

2. *Về con chung:* Trong quá trình chung sống ông H và bà T có 03 người con chung tên: Nguyễn Thị Như Q1, sinh năm 1996; Nguyễn Thị Như Q2, sinh năm 1998; Nguyễn Phan Tứ P, sinh ngày 10/4/2004. Hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi, tuy nhiên bà T yêu cầu ông H phải có nghĩa vụ thanh toán tiền nuôi con tên Nguyễn Phan Tứ P 5.000.000 đồng/ 1 tháng thời gian tính từ ngày ông H làm đơn khởi kiện cho đến nay.

3. *Về tài sản chung:* Vợ chồng ông H bà T có tài sản chung gồm:

3.1. Tài sản là 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 114m², thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Tổ dân phố 5, thị trấn Phước Cát, huyện Cát Tiên, theo GCNQSDĐ số H 163761 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H ngày 20/11/1997. Theo định giá thì đất có giá trị 1.783.530.000 đồng; giá trị nhà trên đất 10.515.127 đồng; tổng giá trị tài sản 1.794.045.127 đồng; Nguồn gốc tài sản này là do bố mẹ ông H cho vợ chồng ông H và bà T, tài sản này bà T yêu cầu chia đôi mỗi người ½, bà T yêu cầu được nhận nhà, đất và thanh toán cho ông H số tiền 897.022.563 đồng.

3.2. Quyền sử dụng đất diện tích 703m², thuộc thửa đất số 593, tờ bản đồ số K thôn CL B, xã PC (nay là tổ dân phố C, thị trấn PC), huyện CT theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 035684 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 16/12/2011.

3.3. Nhà nghỉ Đông P và Quyền sử dụng đất diện tích 360m², thuộc thửa đất số 496, tờ bản đồ số K thôn CL B, xã PC (nay là tổ dân phố C, thị trấn PC), huyện CT theo GCNQSDĐ số AB 322374 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 21/01/2005.

3.4. 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 65m², thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Thôn CL, xã PC (nay là tổ dân phố N, thị trấn PC), huyện CT, theo GCNQSDĐ số BA 920435 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 19/3/2010.

3.5. 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 44m², thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Thôn CL, xã PC (nay là tổ dân phố N, thị trấn PPC), huyện CT, theo GCNQSDĐ số BA 201253 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 07/01/2010.

Những tài sản này do bà T làm ăn, vay mượn tạo lập mà có ông H suốt ngày nhậu, say xỉn không có công sức đóng góp gì nên bà T yêu cầu được nhận nhà và đất tương đương giá trị 70%; chia cho ông H 30% giá trị.

4. Về nợ chung:

Bà T và ông H có nợ Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện CT số tiền 430.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng số 5403-LAV-201700074/HĐTD ngày 12/01/2017, bà T đã trả cho Ngân hàng được 280.000.000 đồng tiền gốc, hiện còn nợ 150.000.000 đồng tiền gốc. Bà T yêu cầu ông H cùng có nghĩa vụ trả nợ gốc còn lại và lãi cho Ngân hàng (mỗi người trả 75.000.000 đồng tiền gốc cùng lãi phát sinh).

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim L yêu cầu bà T, ông H cùng có nghĩa vụ trả số nợ 700.000.000 đồng, bà T đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ này là 350.000.000 đồng, yêu cầu ông H cùng có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 350.000.000 đồng cho bà L.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà T, ông H cùng có nghĩa vụ trả số nợ 800.000.000 đồng, bà T đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ này là 400.000.000 đồng, yêu cầu ông H cùng có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 400.000.000 đồng cho bà M.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị D yêu cầu bà T, ông H cùng có nghĩa vụ trả số nợ 900.000.000 đồng, bà T đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ này là 450.000.000 đồng, yêu cầu ông H cùng có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số nợ là 450.000.000 đồng cho bà D.

Ngoài ra, trong quá trình chung sống vợ chồng bà T, ông H có mở cửa hàng buôn bán các mặt hàng sắt với vốn ban đầu là 800.000.000 đồng, sau đó bà T tiếp tục vay mượn để đầu tư vào cửa hàng, tuy nhiên sau đó ông H đuổi bà T ra khỏi nhà và tự buôn bán kinh doanh. Nay bà T yêu cầu ông H trả lại cho bà T số tiền 800.000.000 đồng này.

Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N trình bày:

Bà T và ông H có nợ Ngân hàng A số tiền 430.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng số 5403-LAV-201700074/HĐTD ngày 12/01/2017. Khi vay tiền ông H, bà T có thể chấp tài sản gồm:

+ Nhà nghỉ Đông P và Quyền sử dụng đất diện tích 360m², thuộc thửa đất số 496, tờ bản đồ số K thôn CĐ, xã PC (nay là tổ dân phố C, thị trấn PC), huyện CT theo GCNQSDĐ số AB 322374 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 21/01/2005.

+ 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 65m², thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Thôn CL, xã PC (nay là tổ dân phố N, thị trấn PC), huyện CT, theo GCNQSDĐ số BA 920435 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 19/3/2010.

+ 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 114m², thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Tổ dân phố N, thị trấn PC, huyện CT, theo GCNQSDĐ số H 163761 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H ngày 20/11/1997.

Hiện nay bà T đã trả toàn bộ nợ gốc và nợ lãi cho Ngân hàng và lấy toàn bộ GCNQSDĐ đã thế chấp tại ngân hàng về nên ngân hàng không yêu cầu gì thêm và rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Từ năm 2014 đến năm 2018 bà T vợ của ông H có mượn tiền của bà nhiều lần, đến ngày 18/10/2018 tổng số tiền bà T nợ là 700.000.000 đồng. Nay bà T và ông H ly hôn bà L yêu cầu bà T và ông H cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà số tiền trên, không yêu cầu trả lãi. Tuy giấy mượn tiền chỉ do một mình bà T đứng tên, nhưng tại thời điểm vay bà T vay tiền để mục đích làm ăn, sửa chữa nhà cửa, mua vật liệu xây dựng đồng thời ông H cũng biết việc vay mượn này.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Trước đây bà M có cho bà T mượn tiền nhiều lần để làm ăn, cụ thể: ngày 16/6/2004 bà T mượn 250.000.000 đồng; ngày 25/5/2005 mượn 250.000.000 đồng; ngày 10/7/2008 mượn 450.000.000 đồng; ngày 18/10/2008 mượn 50.000.000 đồng; ngày 11/01/2018 mượn 50.000.000 đồng; ngày 28/01/2019 mượn thêm 50.000.000 đồng, toàn bộ số tiền trên khi bà T mượn thì bà T đều nói mục đích để làm ăn buôn bán, xây nhà. Trong quá trình vay mượn ngày 14/01/2017 bà T đã trả được 300.000.000 đồng. Đến thời điểm hiện nay bà T còn nợ 800.000.000 đồng. Nay ông H, bà T ly hôn bà M khởi kiện yêu cầu ông H và bà T cùng có trách nhiệm trả số tiền 800.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị D trình bày:

Từ cuối năm 2013 đến tháng 4/2014 bà D có cho bà T mượn tiền nhiều lần, cụ thể: từ 26/6/2004 cho vay số tiền 45.000.000 đồng; ngày 24/12/2013 vay 500.000.000 đồng; ngày 20/4/2014 vay 355.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên bà T vay để trả tiền vật liệu xây nhà nghỉ. Bà D có gặp ông H nhưng khi gặp thì ông H say rượu nên giấy mượn tiền đều do bà T ký. Đến thời điểm hiện nay bà T còn nợ 900.000.000 đồng. Nay ông H, bà T ly hôn bà D khởi kiện yêu cầu ông H và bà T cùng có trách nhiệm trả số tiền 900.000.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CT đã xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Ngọc H và bà Phan Thị T.

2. Ông Nguyễn Ngọc H được quyền sở hữu: quyền sử dụng nhà và đất diện tích 114m², thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Tổ dân phố 5, thị trấn Phước Cát, huyện Cát Tiên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 163761 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H ngày 20/11/1997; + 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 65m², thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Thôn Cát Lâm 2, xã Phước Cát (nay là tổ dân phố 5, thị trấn Phước Cát), huyện Cát Tiên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 920435 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 19/3/2010.

3. Bà Phan Thị T được quyền sử dụng nhà và đất diện tích 703m², thuộc thửa đất số 593, tờ bản đồ số 09 thôn Cát Lâm 3, xã Phước Cát 1 (nay là tổ dân phố 9, thị trấn Phước Cát), huyện CT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 035684 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 16/12/2011; + Nhà nghỉ Đông P và quyền sử dụng đất diện tích 360m², thuộc thửa đất số 496, tờ bản đồ số 09 thôn Cát Điền, xã Phước Cát 1 (nay là tổ dân phố 9, thị trấn Phước Cát), huyện CT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 322374 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 21/01/2005; + 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 44m², thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: thôn Cát Lâm 2, xã Phước Cát (nay là tổ dân phố 5, thị trấn Phước Cát), huyện Cát Tiên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 201253 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 07/01/2010.

Ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T được quyền L hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đổi tên người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Ông Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị T số tiền 689.918.626 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ L quan là bà Nguyễn Thị M; bà Vũ Thị D; bà Nguyễn Thị Kim L.

Buộc ông H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 400.000.000 đồng; trả cho bà Vũ Thị D số tiền 450.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 350.000.000 đồng.

Buộc bà T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 400.000.000 đồng; trả cho bà Vũ Thị D số tiền 450.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 350.000.000 đồng.

6. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng NN&PTNT Lâm Đồng-chi nhánh Cát Tiên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 02/6/2022 nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Ngọc H chỉ kháng cáo về phần tài sản chung và nợ chung, đối với quan hệ hôn nhân, con chung và khoản nợ Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh CT Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết là phù hợp nên ông H xin rút kháng cáo.

Ý kiến của Luật sư Nguyễn Thượng T: Kháng cáo của ông H là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông H và sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung và nợ chung.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan không kháng cáo và không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông H.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông H sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện CT theo hướng không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà M và bà L đối với việc buộc ông H có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ bà T đã vay và buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định. Các phần khác của bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và nợ chung của bà D giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng*” theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh CT và bà Nguyễn Thị Kim L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H thì:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông H nộp trong hạn luật định, người kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.1] Về tài sản chung: Cả ông H và bà T đều thừa nhận có tài sản chung yêu cầu Tòa án giải quyết gồm:

1. Quyền sử dụng diện tích đất 703m², thuộc thửa đất số 593, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại: Thôn CL, xã PC (nay là tổ dân phố C, thị trấn PC), huyện CT theo GCNQSDĐ đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 035684 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 16/12/2011. Theo kết quả định giá thì giá trị tài sản là 70.300.000 đồng. (01)

2. Nhà nghỉ Đông P và quyền sử dụng diện tích đất 360m², thuộc thửa đất số 496, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại: Thôn CĐ, xã PC (nay là tổ dân phố C, thị trấn PC), huyện CT theo GCNQSDĐ số AB 322374 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 21/01/2005. Theo kết quả định giá thì tài sản này có giá trị 1.207.080.579 đồng trong đó giá trị đất 800.000.000 đồng, giá trị công trình trên đất 407.080.579 đồng. (02)

3. 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng diện tích đất 65m², thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Thôn CL, xã PC (nay là tổ dân phố N, thị trấn PC), huyện CT, theo GCNQSDĐ số BA 920435 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 19/3/2010. Theo định giá thì đất có giá trị 1.016.925.000 đồng; giá trị nhà trên đất 6.936.000 đồng; tổng giá trị tài sản

1.023.861.000 đồng. (03)

4. 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng diện tích đất 44m², thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Thôn CL, xã PC (nay là Tổ dân phố N, thị trấn PC), huyện CT, theo GCNQSDĐ số BA 201253 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 07/01/2010. Theo định giá thì đất giá trị đất 688.380.000 đồng; giá trị nhà trên đất 5.029.482 đồng; tổng giá trị tài sản 693.409.482 đồng; (04)

5. 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng diện tích đất 114m², thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Tổ dân phố N, thị trấn PC, huyện CT, theo GCNQSDĐ số H 163761 do UBND huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H ngày 20/11/1997. Theo định giá thì giá trị đất 1.783.530.000 đồng; giá trị nhà trên đất 10.515.127 đồng; tổng giá trị tài sản 1.794.045.127 đồng.

Khi phân chia về tài sản ông H yêu cầu chia cho ông và bà T mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản còn bà T cho rằng bà T có nhiều công sức đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản chung nên bà T yêu cầu phân chia theo tỉ lệ 7/3, cụ thể bà T được nhận 70%, ông H được nhận 30% giá trị tài sản.

Đối với tài sản ký hiệu từ 01-04: Căn cứ vào công sức đóng góp của bà T trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là nhiều hơn nên Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia cho bà T được nhận 60% giá trị tài sản, ông H được nhận 40% giá trị tài sản.

Đối với 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất diện tích 114m², thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Tổ dân phố N, thị trấn PC, huyện CT. Mặc dù, GCNQSDĐ chỉ đứng tên một mình ông Nguyễn Ngọc H, tuy nhiên tài sản này ông H được cha mẹ để lại trong thời gian ông H và bà T sống chung, quá trình chung sống ông bà đã sinh sống, xây dựng, sửa chữa, cải tạo làm tăng giá trị tài sản và đem tài sản trên thế chấp cho ngân hàng để vốn kinh doanh phát triển kinh tế gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về nguồn gốc hình thành là do cha mẹ ông H để lại nên ông H được chia phần nhiều hơn với giá trị 60%, bà T được chia với tỷ lệ 40% và đã giao cho ông H được quyền sử dụng nhà và đất trên là diện tích 114m², thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10, thị trấn Phước Cát và 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng diện tích đất 65m², thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 10, thị trấn Phước Cát. Các tài sản còn lại giao cho bà T được nhận.

Như vậy, sau khi chia tài sản phần ông H được chia giá trị là 2.274.287.501 đồng, phần bà T được chia có giá trị 2.514.408.687 đồng. Cộng với khoản nợ Ngân hàng NN&PTNT Lâm Đồng - Chi nhánh CT mà bà T đã trả trước đó thì Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền 689.918.626 đồng là phù hợp.

Nguyên đơn ông H kháng cáo về phần tài sản chung nhưng không cung cấp

được tài liệu, chứng cứ mới để làm thay đổi tính chất, nội dung vụ án nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H về phần phân chia tài sản chung. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản chung.

[3.2] Về khoản nợ chung:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà T và ông H cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay là 800.000.000 đồng, bà Vũ Thị D yêu cầu bà T và ông H cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay là 900.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Kim L yêu cầu bà T và ông H cùng có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay là 700.000.000 đồng. Ông H không thừa nhận các khoản nợ này là nợ chung vì cho rằng không biết các khoản nợ này. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm thì:

[3.2.1] Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị M với số tiền 800.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Kim L với số tiền 700.000.000 đồng: Theo các tài liệu chứng cứ do bà L và bà M xuất trình và lời trình bày của bà M tại phiên tòa thì thể hiện thời gian vay của các khoản vay này phát sinh vào năm 2018 trong khi đó ông H và bà T đã phát sinh mâu thuẫn và mạnh ai người đó kinh doanh từ năm 2017, khi vay chỉ có một mình bà T vay nhận tiền, không ghi mục đích vay tiền để làm gì và trong giấy vay tiền chỉ có một mình bà T ký xác nhận vay tiền không có chữ ký xác nhận của ông H và bà T cũng không chứng minh được số tiền đó bà T sử dụng để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Hơn nữa, ông H không thừa nhận đối với hai khoản nợ này nên không có căn cứ để xác định hai khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng. Mà cần xác định đây là khoản nợ riêng giữa bà T, bà M và bà L. Cần buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà M và bà L hai khoản nợ trên là phù hợp.

Do đó, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H đối với khoản nợ của bà L và bà M.

[3.2.2] Đối với khoản nợ của bà Vũ Thị D thì thấy rằng: Khi vay tiền giữa bà T và bà D có viết giấy vay mượn và ghi rõ mục đích vay cụ thể là xây dựng, sửa chữa nhà và thời gian vay phù hợp với thời gian ông H bà T sửa chữa nhà và xây nhà nghỉ để kinh doanh nhằm phát triển kinh tế gia đình và làm tăng giá trị tài sản của ông H, bà T. Đồng thời, phù hợp với nội dung vợ chồng ông H còn nợ người khác tại giấy cam kết ngày 21/9/2016 của ông H. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D buộc ông H và bà D mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị D số tiền 450.000.000 đồng là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H đối với khoản nợ của bà D.

[4] Từ những phân tích, nhận định trên xét thấy kháng cáo của nguyên đơn ông H là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của ông H (đối với khoản nợ của bà M với số tiền là 800.000.000 đồng và khoản nợ của bà L với số tiền là 700.000.000 đồng). Cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã phân tích trên.

[5] Về án phí:

Ông H, bà T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định, cụ thể:

Ông H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí chia tài sản chung là 77.485.750 đồng (*Tổng giá trị tài sản ông H được nhận là 2.274.287.501 đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm 22.000.000 đồng (*Số nợ ông H phải trả cho bà D là 450.000.000 đồng*). Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông H phải chịu 99.785.750 đồng án phí. Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bà T phải chịu 82.288.174 đồng án phí chia tài sản chung (*Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là 2.514.408.687 đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm là 70.500.000 đồng (*Số nợ bà T phải trả cho bà L, bà M và bà D là 1.950.000.000 đồng*). Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà T phải chịu 152.788.174 đồng.

Các nội dung khác không có kháng cáo và không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc H.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 06/2022/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CT về phần nợ chung.

Xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Ngọc H và bà Phan Thị T.

2. Ông Nguyễn Ngọc H được quyền sở hữu quyền sử dụng nhà và diện tích đất 114m², thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Tổ dân phố N, thị trấn PC, huyện CT, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 163761 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H ngày 20/11/1997; và 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng diện tích đất 65m², thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Thôn CL, xã PC (nay là Tổ dân phố N, thị trấn PC), huyện CT, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 920435 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 19/3/2010.

3. Bà Phan Thị T được quyền sử dụng nhà và diện tích đất 703m², thuộc thửa đất số 593, tờ bản đồ số K thôn CL, xã PC (nay là tổ dân phố C, thị trấn PC), huyện CT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 035684 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 16/12/2011; + Nhà nghỉ Đông P và quyền sử dụng diện tích đất 360m², thuộc thửa đất số 496, tờ bản đồ số K thôn CL, xã PC

(nay là tổ dân phố C, thị trấn PC), huyện CT theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 322374 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 21/01/2005; và 01 ngôi nhà cấp 4 và quyền sử dụng diện tích đất 44m², thuộc thửa đất số 93, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại: Thôn CL, xã PC (nay là tổ dân phố N, thị trấn PC), huyện CT, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 201253 do Ủy ban nhân dân huyện CT cấp cho ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T ngày 07/01/2010.

Ông Nguyễn Ngọc H, bà Phan Thị T được quyền L hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đổi tên người đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Ông Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phan Thị T số tiền 689.918.626 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan là bà Vũ Thị D.

Buộc ông Nguyễn Ngọc H có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị D số tiền 450.000.000 đồng.

Buộc bà Phan Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Vũ Thị D số tiền 450.000.000 đồng.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan là bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị Kim L.

Buộc bà Phan Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 800.000.000 đồng

Buộc bà Phan Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 700.000.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N - chi nhánh CT.

8. Về án phí:

Ông Nguyễn Ngọc H phải chịu 99.785.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp là 58.800.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0010762 ngày 01/3/2019 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000702 ngày 02/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cát Tiên. Ông H còn phải nộp tiếp số tiền 40.685.750 đồng.

Bà Phan Thị T phải chịu 152.788.174 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Vũ Thị D số tiền 19.500.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0010979 ngày 16/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cát

Tiên;

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 16.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0011507 ngày 28/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cát Tiên;

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền 18.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0010982 ngày 19/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cát Tiên;

Hoàn trả cho Ngân hàng N - chi nhánh CT số tiền 7.500.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0010877 ngày 09/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cát Tiên

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV & THA;
- TAND huyện CT (02);
- Chi cục THADS huyện Cát Tiên;
- Các đương sự (07);
- Lưu án văn; lưu hồ sơ vụ án (04).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Thanh